**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 7**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương****/Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |  |
| **1** | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ.** | **Tỉ lệ thức và tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.** | 20,5đ |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **Giải toán về đại lượng tỉ lệ.** |  |  |  |  |  | 11,0đ |  |  | 10 % |
| **2** | **Biểu thức đại số và đa thức một biến.** | **Biểu thức đại số** | 20,5đ |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **Đa thức một biến** | 20,5đ |  |  | 21,25đ |  | 10,75đ |  | 11,0đ | 35% |
| **3** | **Biến cố và xác suất của biến cố** | **Biến cố** | 10,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 2,5% |
| **Xác suất của biến cố.** |  |  | 10,25đ |  |  |  |  |  | 2,5% |
| **4** | **Tam giác, quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác** | **Tam giác bằng nhau, tam giác cân, quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác, các đường đồng quy trong một tam giác.** | 20,5đ |  |  | 22,0đ |  | 11,0đ |  |  | 35% |
| **5** | **Một số hình khối trong thực tiễn.** | **Hình hộp chữ nhật và hình lập phương.** |  |  | 10,25đ |  |  |  |  |  | 2,5% |
| **Hình lăng trụ đứng tam giác, tứ giác.** | 10,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 2,5% |
| **Tổng** | **10 (2,5đ)** |  | **2****(0,5đ)** | **4****(3,25đ)** |  | **3****(2,75đ)** |  | **1****(1đ)** | 20(10đ) |
| **Tỉ lệ %** | **25%** | **37,5%** | **27,5%** | **10%** | **100%** |
| **Tỉ lệ chung** | **62,5%** | **37,5%** | **100%** |

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II MÔN TOÁN - LỚP 7**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá**  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ.** | **Tỉ lệ thức. Tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.** | **Nhận biết** – Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức.– Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau. | 2 (TN) |  |  |  |
| **Giải toán về đại lượng tỉ lệ.** | **Vận dụng:**– Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ: bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động,...).– Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch (ví dụ: bài toán về thời gian hoàn thành kế hoạch và năng suất lao động,...). |  |  | 1 (TL) |  |
| **2** | **Biểu thức đại số và đa thức một biến.** | **Biểu thức đại số** | **Nhận biết:**– Nhận biết được biểu thức số. – Nhận biết được biểu thức đại số. | 2(TN) |  |  |  |
|  |  | **Đa thức một biến** | **Nhận biết:**– Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến. – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến;– Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến.**Thông hiểu:**– Xác định được bậc, hạng tử tự do, hạng tử cao nhất của đa thức một biến. **Vận dụng:**– Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến.– Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán.**Vận dụng cao:**- Vận dụng khiến thức để chứng minh đa thức có nghiệm. | 2 (TN) | 2(TL) | 1(TL) | 1(TL) |
| **3** | **Biến cố và xác suất của biến cố** | **Biến cố** | **Nhận biết:**– Làm quen với các khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản. | 1(TN) |  |  |  |
| **Xác suất của biến cố** | **Thông hiểu:**– Tính được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...). |  | 1(TN) |  |  |
| **4** | **Tam giác,****quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác.** | **Tam giác bằng nhau, quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác, các đường đồng quy trong một tam giác.** | **Nhận biết:**– Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác.– Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. **Thông hiểu:**– Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại).– Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông.**Vận dụng:**– Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...).– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn **(đơn giản, quen thuộc)** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. | 2(TN) | 2(TL) | 1(TL) |  |
|  | **Một số hình khối trong thực tiễn** | **Hình hộp chữ nhật và hình lập phương.** | **Thông hiểu**– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...). | 1(TN) |  |  |  |
| **Hình lăng trụ đứng tam giác, tứ giác.** | **Nhận biết** – Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...). |  | 1(TN) |  |  |
| **Tổng** |  | 10 | 6 | 3 | 1 |